



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		287.542.758.232	195.517.475.962
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	24.204.212.038	56.076.721.758
1. Tiền	111		24.204.212.038	56.076.721.758
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.820.516.624	11.102.526.262
1. Chứng khoán kinh doanh	121	02	28.272.940.000	28.272.940.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(17.452.423.376)	(17.170.413.738)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		181.128.538.326	56.530.690.016
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	16.253.712.613	12.749.916.978
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	04	673.029.117	497.817.635
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	06	138.310.000.000	17.060.000.000
4. Các khoản phải thu khác	136	04	34.571.437.574	34.690.983.828
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.679.640.978)	(8.468.028.425)
IV. Hàng tồn kho	140	06	70.669.400.018	70.583.727.368
1. Hàng tồn kho	141		70.669.400.018	70.583.727.368
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		720.091.226	1.223.810.558
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	07	69.134.124	110.555.016
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		650.957.102	1.113.255.542
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.447.790.970.494	1.407.345.532.132
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		164.429.455.144	164.429.455.144
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	04	6.250.000.000	6.250.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	05	160.014.486.970	160.014.486.970
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1.835.031.826)	(1.835.031.826)
II. Tài sản cố định	220		13.467.834.552	15.155.424.499
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	13.467.834.552	15.155.424.499
- Nguyên giá	222		29.643.634.753	29.643.634.753
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.175.800.201)	(14.488.210.254)
- Nguyên giá	228		1.099.500.000	1.099.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.099.500.000)	(1.099.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	159.150.871.197	102.989.190.934
- Nguyên giá	231		213.683.431.514	156.140.093.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(54.532.560.317)	(53.150.902.157)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		267.885.193.934	267.885.193.934
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	07	267.885.193.934	267.885.193.934
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		841.651.059.488	855.350.693.936
1. Đầu tư vào công ty con	251	02	816.336.675.673	799.986.675.673
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	02	56.903.000.000	86.009.059.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	02	20.300.000.000	20.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(51.888.616.185)	(50.945.040.737)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.206.556.179	1.535.573.685
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	08	329.017.511	658.035.017
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		877.538.668	877.538.668
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.735.333.728.726	1.602.863.008.094

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		529.612.942.636	504.893.889.584
I. Nợ ngắn hạn	310		133.519.708.095	106.287.334.293
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	106.645.518	221.428.846
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	77.967.946.172	7.227.735.273
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	4.306.835.849	433.718.520
4. Phải trả người lao động	314		3.062.836.365	7.189.858.627
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	4.793.912.340	4.387.693.340
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.458.463.889	791.450.000
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	16	26.297.041.369	29.129.938.076
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	7.177.377.841	48.504.362.859
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.348.648.752	8.401.148.752
II. Nợ dài hạn	330		396.093.234.541	398.606.555.291
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	396.093.234.541	398.606.555.291
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.205.720.786.090	1.097.969.118.510
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.205.720.786.090	1.097.969.118.510
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		666.305.640.000	666.305.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		666.305.640.000	666.305.640.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.597.348.871	4.597.348.871
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(361.306.726)	(361.306.726)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.938.303.806	24.938.303.806
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		510.240.800.139	402.489.132.559
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		402.489.132.559	352.340.313.488
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		107.751.667.580	50.148.819.071
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.735.333.728.726	1.602.863.008.094

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Phạm Thị Kim Khoa

Trần Thái Sơn

Nguyễn Hải Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	01	23.426.428.712	23.303.038.753	44.161.610.234	45.452.978.540
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	02	70.776.150.376	-	70.776.150.376	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		(47.349.721.664)	23.303.038.753	(26.614.540.142)	45.452.978.540
4. Giá vốn hàng bán	11	03	(47.438.815.713)	7.591.321.647	(39.314.681.681)	15.558.615.636
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		89.094.049	15.711.717.106	12.700.141.539	29.894.362.904
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	04	84.902.085.050	7.927.461.817	115.474.167.012	50.827.909.174
7. Chi phí tài chính	22	05	1.368.478.645	6.480.038.520	1.840.547.259	6.511.312.396
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		142.893.559	-	614.962.173	31.273.876
8. Chi phí bán hàng	25	06	308.771.422	252.690.387	582.802.880	582.167.013
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	07	9.773.038.943	12.044.305.209	18.241.645.282	23.540.647.432
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		73.540.890.089	4.862.144.807	107.509.313.130	50.088.145.237
11. Thu nhập khác	31	08	241.259.957	10.744.000	248.789.957	50.335.000
12. Chi phí khác	32	08	5.559.744	1.568.692.200	6.435.507	1.568.692.200
13. Lợi nhuận khác	40		235.700.213	(1.557.948.200)	242.354.450	(1.518.357.200)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		73.776.590.302	3.304.196.607	107.751.667.580	48.569.788.037
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	08	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		73.776.590.302	3.304.196.607	107.751.667.580	48.569.788.037

Người lập

Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng

Trần Thái Sơn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2025



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hải Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Theo phương pháp gián tiếp*

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		107.751.667.580	48.569.788.037
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		3.069.248.107	3.129.637.788
- Các khoản dự phòng	03		1.437.197.639	8.763.686.182
- (Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(115.474.167.012)	(50.827.909.174)
- Chi phí lãi vay	06		614.962.173	31.273.876
3. Dòng tiền từ HĐKD trước thay đổi VLD	08		(2.601.091.513)	9.666.476.709
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(3.097.162.423)	(10.009.194.531)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(85.672.650)	(29.280.904)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		8.555.199.647	2.562.775.556
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		370.438.398	625.093.042
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(614.962.173)	(31.273.876)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(52.500.000)	(122.666.666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.474.249.286	2.661.929.330
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(131.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.750.000.000	8.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(16.350.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		90.907.455.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		53.672.771.012	50.827.909.174
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.980.226.012	58.827.909.174
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		8.860.197.163	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(50.187.182.181)	(13.352.572.029)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(33.304.407.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(41.326.985.018)	(46.656.979.079)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(31.872.509.720)	14.832.859.425
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		56.076.721.758	47.612.241.562
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		24.204.212.038	62.445.100.987

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

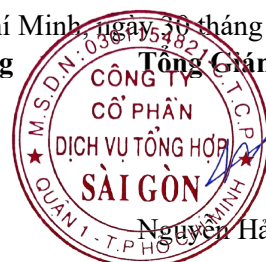
Tổng Giám đốc



Phạm Thị Kim Khoa



Trần Thái Sơn



Nguyễn Hải Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

2. Hoạt động chính

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp;
- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

II. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

1. Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, công ty có 24 công ty con, chi tiết như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,05%	52,05%
Công ty CP Sài Gòn Ngôi Sao	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	57,35%	57,35%
Công ty CP OtoS	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	80,86%	80,86%
Công ty CP Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	99,90%	99,90%
Công ty CP Savico Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại, BĐS	70,00%	70,00%
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	64,00%	64,00%
Công ty CP Savico Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại, BĐS	70,00%	70,00%
Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Đà Nẵng	Bất động sản	98,28%	98,28%
CT TNHH Xe và TBCD Vĩnh Thịnh	Bình Phước	Dịch vụ thương mại	55,00%	55,00%
Công ty CP Ô tô Vĩnh Thịnh	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	80,00%	80,00%
CT TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	88,12%	88,12%
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	64,00%	64,00%
Công ty CP Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	50,42%	50,42%
Công ty CP Ô tô Nam Sông Hậu	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	51,00%	51,00%
Công ty CP Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	BR - VT	Dịch vụ thương mại	51,00%	51,00%
Công ty TNHH TM&DV Ô tô Đồng Hiệp	Long An	Dịch vụ thương mại	60,00%	60,00%
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	52,00%	52,00%
Công ty CP DV Ô tô TP Mới Bình Dương	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	50,60%	30,60%
Công ty CP Ô tô Sao Tây Nam	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	70,00%	70,00%
CTCP Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	98,00%	98,00%
Công ty CP Ô tô New Energy	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	51,00%	51,00%
Công ty CP Ô tô Âu Việt	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	51,00%	21,00%
Công ty TNHH Đầu tư SAVICO	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	100,0%	100,0%
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	35,00%	35,00%

2. Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, công ty có 2 công ty liên kết, chi tiết như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết trực tiếp				
Công ty CP ô tô Bắc Âu	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	47,00%	39,81%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Tri thức Tương La Hà Nội		Kinh doanh BĐS và giáo dục	47,13%	47,13%

3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời gian đáo hạn gốc ít hơn 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của quyền sử dụng đất (36 năm và 3 tháng) tính từ tháng 08 năm 2007.

5. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa hoặc một phần nhà cửa hoặc cả hai và cơ sở hạ tầng được đầu tư nhằm mục đích thu tiền cho thuê hoặc tăng giá trị hoặc cả hai hơn là phục vụ cho mục đích sản xuất hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ; nhằm mục đích hành chính hoặc kinh doanh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua hoặc xây dựng bất động sản.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của từng tài sản như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị phụ trợ	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
- Bất động sản đầu tư khác	2 năm

7. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ, công cụ vốn chủ sở hữu được công ty mua lại, trình bày trên phần nguồn vốn như một khoản giảm vốn chủ sở hữu, bằng với chi phí mua lại. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

13 Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	209.972.474	270.794.098
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn / VND	23.994.239.564	55.805.927.660
Cộng	24.204.212.038	56.076.721.758

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá gốc	Giá gốc Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	816.336.675.673 (51.888.616.185)	799.986.675.673 (50.945.040.737)
Đầu tư vào công ty liên kết	56.903.000.000 -	86.009.059.000 -
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	20.300.000.000 -	20.300.000.000 -
Chứng khoán kinh doanh	28.272.940.000 (17.452.423.376)	28.272.940.000 (17.170.413.738)
Cộng	921.812.615.673 (69.341.039.561)	934.568.674.673 (68.115.454.475)

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá gốc	Giá gốc Dự phòng
Đối tác doanh nghiệp 2	3.171.205.088 (3.171.205.088)	3.171.205.088 (3.171.205.088)
Đối tác doanh nghiệp 3	2.257.000.000 (2.257.000.000)	2.257.000.000 (2.257.000.000)
Các đối tượng khác	10.825.507.525 (3.251.435.890)	7.321.711.890 (3.039.823.337)
Cộng	16.253.712.613 (8.679.640.978)	12.749.916.978 (8.468.028.425)

4. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá gốc	Giá gốc Dự phòng
Tạm ứng	6.597.500.000 0	7.048.900.000 0
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	331.553.514 0	1.274.626.362 0
Phải thu khác	27.642.384.060 0	26.367.457.466 0
Cộng	34.571.437.574 0	34.690.983.828 0

5. Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá gốc	Giá gốc Dự phòng
Góp vốn hợp tác đầu tư	126.299.162.769 (1.835.031.826)	126.299.162.769 (1.835.031.826)
Ký quỹ, ký cược dài hạn	27.649.702.954 0	26.661.630.106 0
Các khoản phải thu khác	6.065.621.247 0	7.053.694.095 0
Cộng	160.014.486.970 (1.835.031.826)	160.014.486.970 (1.835.031.826)

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá gốc	Giá gốc Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.519.565 0	52.829.431 0
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	70.651.017.251 0	70.507.354.613 0
Hàng hoá	16.863.202 0	23.543.324 0
Cộng	70.669.400.018 0	70.583.727.368 0

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí trả trước khác	69.134.124	110.555.016
Cộng	69.134.124	110.555.016

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí trả trước khác	329.017.511	658.035.017
Cộng	329.017.511	658.035.017

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc.thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	18.528.264.530	2.430.142.880	8.685.227.343	0	29.643.634.753
Mua trong năm	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	18.528.264.530	2.430.142.880	8.685.227.343	0	29.643.634.753
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	(8.667.448.994)	(2.057.030.463)	(3.763.730.797)	0	(14.488.210.254)
Khấu hao trong năm	(830.997.354)	(132.823.651)	(723.768.942)	0	(1.687.589.947)
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	(9.498.446.348)	(2.189.854.114)	(4.487.499.739)	0	(16.175.800.201)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	9.860.815.536	373.112.417	4.921.496.546	0	15.155.424.499
Tại ngày cuối năm	9.029.818.182	240.288.766	4.197.727.604	0	13.467.834.552

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết đang sử dụng 3.078.969.778

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Bản quyền SHTT	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	1.099.500.000	0	1.099.500.000
Số cuối kỳ	1.099.500.000	0	1.099.500.000
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	(1.099.500.000)	0	(1.099.500.000)
Khấu hao trong năm	0	0	0
Số cuối kỳ	(1.099.500.000)	0	(1.099.500.000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	0	0	0
Tại ngày cuối năm	0	0	0

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết đang sử dụng 1.099.500.000

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Quyền SDD có TH	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	151.032.214.818	0	5.107.878.273	0	156.140.093.091
Mua trong năm	0	0	0	0	0
XDCB hoàn thành	0	0	0	57.543.338.423	57.543.338.423
Phân loại lại	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	151.032.214.818	0	5.107.878.273	57.543.338.423	213.683.431.514
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	(53.150.902.157)	0	0	0	(53.150.902.157)
Khấu hao trong kỳ	(1.381.658.160)	0	0	0	(1.381.658.160)
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	(54.532.560.317)	0	0	0	(54.532.560.317)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	97.881.312.661	0	5.107.878.273	0	102.989.190.934
Tại ngày cuối năm	96.499.654.501	0	5.107.878.273	57.543.338.423	159.150.871.197

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các đối tượng khác	106.645.518	221.428.846
Cộng	106.645.518	221.428.846

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đối tác doanh nghiệp 4	4.000.000.000	4.000.000.000
Đối tác doanh nghiệp 5	3.000.000.000	3.000.000.000
Đối tác doanh nghiệp 6	70.134.499.900	0
Các đối tượng khác	833.446.272	227.735.273
Cộng	77.967.946.172	7.227.735.273

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đối tượng	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	506.862.206	0	3.086.265.506	2.727.954.608	148.551.308	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	502.405.794	0	0	0	502.405.794	0
Thuế thu nhập cá nhân	103.987.542	433.718.520	2.273.830.188	1.781.748.517	0	821.812.649
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	3.628.685.838	143.662.638	0	3.485.023.200
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	219.880.000	219.880.000	0	0
Cộng	1.113.255.542	433.718.520	9.208.661.532	4.873.245.763	650.957.102	4.306.835.849

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí đào tạo	3.370.017.020	3.370.017.020
Chi phí đi thuê	1.160.155.320	756.856.320
Chi phí kiểm toán	236.000.000	236.000.000
Chi phí phải trả khác	27.740.000	24.820.000
Cộng	4.793.912.340	4.387.693.340

16. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản trích theo lương (KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN)	537.252.636	572.463.684
Cổ tức phải trả	219.721.520	219.721.520
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	2.772.049.397	2.779.249.397
Khoản thù lao cán bộ quản lý các đơn vị thành viên	8.982.641.584	8.263.557.614
Phải trả phải nộp khác	13.785.376.232	17.294.945.861
Cộng	26.297.041.369	29.129.938.076

17. Phải trả khác dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ký quỹ, ký cược dài hạn	24.101.874.840	26.615.195.590
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	371.991.359.701	371.991.359.701
Cộng	396.093.234.541	398.606.555.291

18. Vay ngắn hạn

Nhóm	Đối tượng	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số dư nợ gốc vay	Vay mới	Trả nợ gốc	Số dư nợ gốc vay
Vay ngắn hạn	Ngân hàng	48.504.362.859	8.860.197.163	(50.187.182.181)	7.177.377.841
Cộng		48.504.362.859	8.860.197.163	(50.187.182.181)	7.177.377.841

19. Biến động vốn chủ sở hữu
Vốn chủ sở hữu năm trước

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐT phát triển	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu kỳ	666.305.640.000	4.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	385.650.345.488	1.081.130.331.439
Tăng/(giảm) vốn góp	0	0	0	0	0	0
Lợi nhuận trong kỳ	0	0	0	0	83.458.851.071	83.458.851.071
Chia cổ tức bằng tiền	0	0	0	0	(66.620.064.000)	(66.620.064.000)
Trích quỹ hoạt động cho HĐQT và BKS	0	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	666.305.640.000	4.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	402.489.132.559	1.097.969.118.510

Vốn chủ sở hữu năm nay

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐT phát triển	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu kỳ	666.305.640.000	4.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	402.489.132.559	1.097.969.118.510
Tăng/(giảm) vốn góp	0	0	0	0	0	0
Lợi nhuận trong kỳ	0	0	0	0	107.751.667.580	107.751.667.580
Chia cổ tức bằng tiền	0	0	0	0	0	0
Trích quỹ hoạt động cho HĐQT và BKS	0	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	666.305.640.000	4.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	510.240.800.139	1.205.720.786.090

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng**

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	2.000.322.234	1.257.068.192
Doanh thu hoạt động kinh doanh, cho thuê BĐS, dự án	21.426.106.478	22.045.970.561
Cộng	23.426.428.712	23.303.038.753

2. Giảm trừ doanh thu

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Hàng bán bị trả lại	70.776.150.376	0
Cộng	70.776.150.376	0

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	867.550.253	834.148.693
Giá vốn hoạt động kinh doanh, cho thuê BĐS, dự án	(48.306.365.966)	6.757.172.954
Cộng	(47.438.815.713)	7.591.321.647

4. Doanh thu tài chính

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	497.929.050	370.213.317
Lãi bán các khoản đầu tư	61.801.396.000	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.602.760.000	7.557.248.500
Cộng	84.902.085.050	7.927.461.817

5. Chi phí tài chính

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Lãi tiền vay	142.893.559	0
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.225.585.086	6.480.038.520
Cộng	1.368.478.645	6.480.038.520

6. Chi phí bán hàng

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Chi phí nhân viên	152.245.592	65.319.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.525.830	187.371.187
Cộng	308.771.422	252.690.387

7. Chi phí QLDN

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Chi phí nhân viên quản lý	5.651.627.368	6.142.675.047
Chi phí vật liệu quản lý	5.297.000	9.283.808
Chi phí đồ dùng văn phòng	72.040.909	3.416.667
Thuế, phí và lệ phí	1.150.000	238.079.435
Chi phí dự phòng	211.612.553	2.283.647.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.195.642.436	1.195.824.190
Chi phí bằng tiền khác	1.635.668.677	2.171.378.400
Cộng	9.773.038.943	12.044.305.209

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Bên liên quan**

Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô
 Công ty CP Sài Gòn Ngôi Sao
 Công ty CP OtoS
 Công ty CP Ô tô Tây Bắc Sài Gòn
 Công ty CP Savico Hà Nội
 Công ty TNHH Toyota Giải Phóng

Mối quan hệ kỳ này

Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp

Công ty CP Savico Đà Nẵng	Công ty con trực tiếp
Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Công ty con trực tiếp
CT TNHH Xe và TBCD Vĩnh Thịnh	Công ty con trực tiếp
Công ty CP Ô tô Vĩnh Thịnh	Công ty con trực tiếp
CT TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Công ty con trực tiếp
Công ty CP Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Công ty con trực tiếp
Công ty CP Ô tô Nam Sông Hậu	Công ty con trực tiếp
Công ty CP Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH TM&DV Ô tô Đồng Hiệp	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Công ty con trực tiếp
Công ty CP DV Ô tô TP Mới Bình Dương	Công ty con trực tiếp
Công ty CP Ô tô Sao Tây Nam	Công ty con trực tiếp
CTCP Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty CP Ô tô New Energy	Công ty con trực tiếp
Công ty CP Ô tô Âu Việt	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Đầu tư SAVICO	Công ty con trực tiếp
Công ty CP Bến Thành Ô tô	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Đầu tư TMDV Sài Gòn ô tô Cần Thơ	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH FX Auto	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Đầu tư TMDV Ô tô Tân Phú	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH TMDV Sài Gòn Viễn Đông	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Toyota Long Biên	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Ô tô Sông Hàn	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Ô tô Bình Định	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Hưng Thịnh Ô tô	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Ô tô Kon Tum	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Ô tô Đại Thịnh	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Toyota Ninh Bình	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Ô tô Sài Gòn Long An	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Savico Thanh Hóa	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV DV TM Đầu tư Ô tô Kiên Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Ô tô Trường Chinh	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Savico Kỹ Nguyên Mới	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Carpla	Công ty con gián tiếp
Công ty CP GLynk	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Ô tô Đồng Bình Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty con gián tiếp
Công ty CP ô tô Bắc Âu	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty CP Đầu tư Phát triển Tri thức Tương Lai	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Ô tô Nam Sài Gòn	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Dana	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Công ty liên kết gián tiếp
Tổng Công ty Bến Thành - Công ty TNHH MTV	Cổ đông
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	Công ty có cùng cổ đông chính
Công ty Cổ phần Tasco Auto	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tasco	Công ty mẹ của Tasco Auto

2. Nghiệp vụ giao dịch chủ yếu với các bên liên quan***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	2.653.931.315	309.773.188
Công ty CP Ô tô Sông Hàn	387.990.228	357.894.388
Công ty Cổ phần Carpla	1.384.669.200	1.275.682.770
Các đơn vị khác	42.400.000	551.176.083
Cộng	4.468.990.743	2.494.526.429

Cổ tức, lợi nhuận được chia

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Công ty CP Sài Gòn Ngôi Sao	8.602.760.000	
Công ty CP DV Ô tô TP Mới Bình Dương		1.377.000.000
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	14.000.000.000	3.150.000.000
Cộng	22.602.760.000	4.527.000.000

Lãi sử dụng vốn

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	3.887.671	
Công ty TNHH Bắc Âu Sài Gòn		101.021.918
Công ty CP Savico Hà Nội		165.156.165
Cộng	3.887.671	266.178.083

3. Số dư trọng yếu với các bên liên quan***Phải thu ngắn hạn khách hàng***

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Carpla	3.150.203.320	650.826.880
Các đối tượng khác	206.432.225	156.432.224
Cộng	3.356.635.545	807.259.104

Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	20.000.000.000	
Công ty Cổ phần G-LYNK	64.000.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	35.000.000.000	
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	12.000.000.000	
Công ty TNHH TM & DV Ô tô Đồng Hiệp	5.060.000.000	7.560.000.000
Cộng	136.060.000.000	7.560.000.000

Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP ô tô Bắc Âu	19.200.000.000	19.200.000.000
Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	8.148.094.072	7.431.594.072
Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	23.930.334	23.930.334
Cộng	27.372.024.406	26.655.524.406

Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	5.969.000.000	5.982.200.000
Các đối tượng khác	399.167.600	399.167.600
Cộng	6.368.167.600	6.381.367.600

4. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cho đến thời điểm lập vào cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập

Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng

Trần Thái Sơn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hải Hà